

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-ST

Ngày 23/9/2024.

“Vv: tranh chấp ly hôn, nuôi con chung và
chia tài sản chung khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG- TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Quý Long**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trịnh Việt Xây**;

2. Ông **Triệu Ngọc Vạn**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Hùng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện Kiểm sát kiểm sát nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thành Trung** - Kiểm sát viên.

Ngày 23/9/2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 161/2024/TLST-HNGĐ ngày 18/10/2024 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, tài sản chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/8/2024; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa ngày 26/8/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 22/2024/QĐST- HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Đinh Thị L**, sinh năm 1986

Địa chỉ: Khu A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh **Hoàng Văn H**, sinh năm 1980;

Địa chỉ: P, khu C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chị **Đinh Thị L** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Hoàng Văn H** tự do, tự nguyện đi đến kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện N ngày 22/4/2010. Sau ngày cưới vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Do mâu thuẫn trầm trọng chị đã đưa con **Hoàng Khánh T1** về nhà bố mẹ đẻ ở nhờ tại thôn T, xã Đ, huyện N. Vợ chồng ly thân từ thời điểm chị về nhà bố mẹ đến nay không đoàn tụ lần nào, mỗi người một nơi và có cuộc sống riêng. Chị xác định tình

cảm vợ chồng đã hết, hôn nhân không còn hạnh phúc nên khởi kiện xin ly hôn anh Hoàng Văn H.

- *Về quan hệ con chung*: Vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Nhật M, sinh ngày 01/6/2011 và Hoàng Khánh T1, sinh ngày 04/9/2018. Hiện con chung Hoàng Khánh T1 đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng, con chung Hoàng Nhật M đang do anh H trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cháu Hoàng Khánh T1 cho chị tiếp tục nuôi dưỡng, giao cháu Hoàng Nhật M cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi (thành niên). Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng tạo dựng được thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 70,4m²; địa chỉ thửa đất tại thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương; trên đất có ngôi nhà mái bằng 01 tầng diện tích 45m². Do vợ chồng nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Xuân H1 và bà Nguyễn Thị Minh P vào năm 2013, khi nhận chuyển nhượng đã có ngôi nhà trên đất. Chị đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết phân chia theo quy định của pháp luật.

- *Về nợ chung*: Chị xác định vợ chồng còn nợ bà Phan Thị T2, sinh năm 1976; Địa chỉ: Đ, thôn T, xã Đ, huyện N 01 cây vàng 9999. Chị đề nghị Tòa án phân chia mỗi người có nghĩa vụ thanh toán trả ½ giá trị 01 cây vàng 9999 cho bà T2.

Tại văn bản trình bày ý kiến, quá trình làm việc tại Tòa án bị đơn anh Hoàng Văn H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Về điều kiện kết hôn, chung sống, mâu thuẫn và nguyên nhân mâu thuẫn như chị L trình bày. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc, không có biện pháp gì cải thiện nên anh nhất trí ly hôn để sớm ổn định cuộc sống

- *Về quan hệ con chung*: Anh xác định vợ chồng có hai con chung như chị L trình bày. Hiện cháu Hoàng Nhật M đang do anh trực tiếp nuôi dưỡng, cháu Hoàng Khánh T1 đang do chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Ly hôn anh đề nghị được tiếp tục nuôi con chung là Hoàng Nhật M, chị L tiếp tục nuôi con chung là Hoàng Khánh T1 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi (thành niên). Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Anh xác định vợ chồng tạo dựng được thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 70,4 m²; địa chỉ thửa đất: Thị trấn N, huyện N trên đất có ngôi nhà mái bằng 01 tầng diện tích 45m² do vợ chồng nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Xuân H1 và bà Nguyễn Thị Minh P vào năm 2013. Anh đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết phân chia theo quy định của pháp luật dựa trên sự đóng góp của anh, chị L trong thời gian vợ chồng chung sống từ ngày 22/4/2010 cho đến nay. Anh không chuyển nhượng phần của anh được hưởng mà để cho bố con anh ở vì chuyển nhượng đi bố con anh không biết đi đâu, về đâu để ở còn phần của chị L thì tùy chị L xử lý chứ anh không mua phần đất của chị L do anh không có điều kiện kinh tế vì phải lo cuộc sống của hai bố con và lo cho cháu Hoàng Nhật M học hành.

- *Về nợ chung*: Đối với khoản nợ 01 cây vàng của bà Phan Thị T2 thì anh không nhất trí, anh xác định không vay nợ 01 cây vàng của bà Phan Thị T2.

Tại biên bản định giá ngày 17/7/2024, HĐĐG xác định giá trị thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20, Địa chỉ thửa đất: khu A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương có giá trị đất ở là 18.000.000 đồng/m².

Trên đất gồm: Nhà ở 01 tầng, kết cấu nhà khung BTCT, mái BTCT, tường xây gạch chỉ 220, nền lát gạch Ceramic, diện tích xây dựng 47 m², xây dựng năm 2006, giá trị còn lại (làm tròn) là 78.099.000 đồng; Mái tôn chống nóng vì kèo, xà gồ thép hộp, diện tích 61 m², xây dựng năm 2015, giá trị còn lại (làm tròn) là 10.882.000 đồng; Tôn thường trên mái nhà, diện tích 15 m², hoa sắt trên mái nhà, diện tích 21 m², xây dựng năm 2015, giá trị còn lại (làm tròn) là 6.314.000 đồng; Gian bếp, mái lợp xà gồ thép hộp, tường xây gạch chỉ 110, diện tích 5,9 m², xây dựng năm 2006, giá trị còn lại làm tròn là 1.681.000 đồng; Tường bao xây gạch chỉ 110, bở trụ, hoa sắt trên tường diện tích 14,1 m², xây dựng năm 2006, giá trị còn lại (làm tròn) là 992.000 đồng; Mái tôn trước nhà, tôn thường vì kèo, xà gồ thép, diện tích 18,6 m², xây dựng năm 2006, giá trị còn lại (làm tròn) là 249.000 đồng; Sân lát gạch đỏ, diện tích 18,6 m², giá trị còn lại (làm tròn) là 327.000 đồng; Trụ cổng xây gạch chỉ (02 trụ), kích thước mỗi trụ 0,4m x 0,4m x 2,5m và cánh cổng khung sắt hộp (2 cánh) kích thước mỗi cánh (2,5m x 1,25m), xây dựng năm 2006, giá trị còn lại (làm tròn) là 362.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 98.906.000 đồng.

Tại phiên tòa: Chị Đinh Thị L, anh Hoàng Văn H đều vắng mặt.

Ngày 09/8/2024 nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu đối với yêu cầu vợ chồng còn nợ 01 cây vàng 9999 của bà Phan Thị T2, sinh năm 1976; Địa chỉ: Đ, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H; đề nghị Tòa án giao con chung Hoàng Khánh T1 cho chị tiếp tục nuôi dưỡng, giao con chung Hoàng Nhật M cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi (thành niên). Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị đề nghị chia cho chị quản lý, sử dụng thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20, Địa chỉ thửa đất: Khu A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương và tài sản trên đất vì hiện nay chị và con Hoàng Khánh T1 không có chỗ ở mà đang ở nhờ nhà bố mẹ đẻ ở Thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Đại diện VKSND huyện Ninh Giang tham gia phiên tòa xác định Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Những người tham gia tố tụng dân sự phía nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật. Phía bị đơn cơ bản không chấp hành đúng pháp luật.

Căn cứ khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, 165, 227, 228, 238, 262, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 38, 40, Điều 55, Điều 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/11/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

- Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Đinh Thị L và anh Hoàng Văn H.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cho chị Đinh Thị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là Hoàng Khánh T1, sinh ngày 04/9/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi (thành niên); giao cho anh Hoàng Văn H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là Hoàng Nhật M, sinh ngày 01/6/2011 cho đến khi con đủ 18 tuổi (thành niên). Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Hai bên đều có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

- Đình chỉ giải quyết yêu cầu nợ của nguyên đơn đối với yêu cầu phân chia nợ 01 cây vàng 9999 của bà Phan Thị T2, sinh năm 1976; Địa chỉ: Đ, thôn T, xã Đ, huyện N.

- Xác định tài sản chung để phân chia bao gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 71,5 m²; Địa chỉ thửa đất: Khu A, thị trấn N, huyện N và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 01 tầng và các tài sản gắn liền với đất trị giá: 1.385.906.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung để phân chia là 1.385.906.000 đồng. Chị L, anh H mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là 692.953.000 đồng.

Chia cho chị Đinh Thị L quản lý, sử dụng thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 71,5 m² tại khu A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương và toàn bộ tài sản trên đất có tổng trị giá là 1.385.906.000 đồng.

Chị L có nghĩa vụ trả cho anh H ½ giá trị tài sản là 692.953.000 đồng.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Do chị Đinh Thị L tự nguyện chịu cả số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Đinh Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí phân chia tài sản là 31.718.000 đồng được đối trừ với số tiền 12.450.000 đồng tạm ứng án phí chị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, theo biên lai thu số AA/2020/0000478 ngày 18/10/2023. Chị L còn phải nộp số tiền án phí là 19.568.000 đồng (đã làm tròn số). Anh Hoàng Văn H phải nộp án phí phân chia tài sản là 31.718.000 đồng (đã làm tròn số).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập anh H đến làm việc, tham gia phiên họp, phiên tòa song anh chỉ có mặt tại phiên họp trình bày ý kiến nhưng không ký vào biên bản, tại phiên họp ngày 17/8/2024 và phiên tòa đều vắng mặt không có lý do; Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo kết quả phiên họp và không hòa giải được, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thông báo thay đổi thời gian xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai. Do đó HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn đúng quy định tại các Điều 227 và Điều 228 BLTTDS.

[2] Về nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Đinh Thị L và anh Hoàng Văn H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã H, huyện N nơi sinh sống của anh H tổ chức đăng ký và cấp Giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn không vi phạm điều cấm của luật nên hôn nhân giữa chị L và anh H là hợp pháp. Do vợ chồng mâu thuẫn nên chị L bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương sinh sống, anh H ở Khu A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng ly thân, không gặp gỡ, quan tâm gì đến nhau. Nay chị L khởi kiện xin ly hôn, anh H cũng xác định tình cảm không còn nên đồng ý ly hôn. Điều đó, chứng tỏ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của đương sự. HĐXX căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đinh Thị L và anh Hoàng Văn H.

- *Về quan hệ con chung*: Chị L và anh H có 02 con chung là Hoàng Nhật M, sinh ngày 01/6/2011 và Hoàng Khánh T1, sinh ngày 04/9/2018. Hiện con chung Hoàng Khánh T1 đang do chị L trực tiếp nuôi dưỡng, con chung Hoàng Nhật M đang ở cùng anh H. Sau khi ly hôn chị L có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Hoàng Khánh T1, giao cho anh Hoàng Văn H tiếp tục nuôi dưỡng con Hoàng Nhật M. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, anh H nhất trí. HĐXX xét thấy, chị L là giáo viên trường THPT N, anh H là quân nhân chuyên nghiệp của Lữ đoàn 513, đều có thu nhập từ lương nên có đủ điều kiện nuôi con. Mặt khác, con chung Hoàng Nhật M có nguyện vọng muốn ở với anh H. HĐXX cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao con chung Hoàng Khánh T1 cho chị L tiếp tục nuôi dưỡng, giao con chung Hoàng Nhật M cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của các bên về việc không phải cấp dưỡng nuôi các con chung cho nhau.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Thừa đất số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 70,4 m² tại Khu A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương mang tên GCNQSDĐ anh Hoàng Văn H và chị Đinh Thị L. Xét thấy, thừa đất trên được tạo dựng, hình thành trong thời kỳ hôn nhân do anh H, chị L nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Xuân H2, bà Nguyễn Thị Minh P (theo Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ ngày 13/9/2013 được công chứng tại Văn phòng C). Chị L đề nghị chia theo quy định của pháp luật. Anh H đề nghị chia theo sự đóng góp của vợ chồng trong thời gian chung sống anh có thu nhập từ tiền lương và phụ cấp cao hơn chị L, chị L không có thu nhập ổn định.

“Theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng (thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng); tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài

sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

....
3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.”

Do vậy, thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20, nhà ở 01 tầng và một số tài sản trên đất là tài sản chung hợp pháp của chị Đinh Thị L và anh Hoàng Văn H.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện: Hiện trạng sử dụng đất của thửa đất tăng so với GCNQSDĐ. Cụ thể là tăng từ 70,4 m² lên 71,5 m² (tăng 1,1 m²). Các đương sự đều thống nhất diện tích tăng lên là do sai số đo đạc và đều nhất trí với kết quả xem xét, thẩm định hiện trạng sử dụng đất đề nghị Tòa án phân chia tài sản là diện tích đất hợp pháp mà chị L, anh H được Nhà nước cấp GCNQSDĐ.

Về diện tích đất tại thửa số 64, tờ bản đồ số 20 theo GCNQSDĐ cấp cho chị L, anh H có diện tích 70,4 m², sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện diện tích 71,5 m² là sai số do đo đạc. Qua xác minh với cơ quan quản lý đất đai tại địa phương thể hiện có sự sai lệch về số liệu diện tích đất như trên là do khi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ chỉ đo và tính toán bằng phương pháp thủ công, không được đo và tính toán bằng máy hiện đại như hiện nay nên có sự chênh lệch, sai số. Chính quyền địa phương đề nghị Tòa án căn cứ vào hiện trạng như hiện nay để giải quyết vụ án. Mặt khác, tại buổi xem xét, thẩm định tại chỗ các hộ liền kề đã xây dựng nhà ở và các công trình liền kề với thửa đất của chị L, anh H không có tranh chấp về ranh giới, mốc giới đất. Như vậy, thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20 có diện tích đất ở đô thị là 71,5 m².

Về phương thức phân chia tài sản chung: Căn cứ vào ý kiến của nguyên đơn chị L có yêu cầu được chia bằng hiện vật và chị có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho bị đơn. Bị đơn anh H có ý kiến được chia bằng hiện vật nhưng không có trách nhiệm thanh toán giá trị bằng tiền cho nguyên đơn được thể hiện tại các ý kiến trình bày anh giao nộp cho Tòa án trong quá trình giải quyết như: *“Phần anh được hưởng thì để nguyên để bố con anh ở, còn phần của chị L thì tùy chị L xử lý”*. Anh cũng xác định *“không mua lại phần đất của chị L vì không có điều kiện, anh cũng không bán vì không biết đi đâu, về đâu để ở”*. Anh đề nghị *“dù có được hưởng như thế nào thì để cho anh được quản lý sử dụng”*. Ý kiến trình bày của anh H là không có căn cứ vì anh là người có thu nhập từ lương và phụ cấp do là quân nhân chuyên nghiệp tại Lữ đoàn 513 nếu chia cho anh quản lý, sử dụng đất ở + nhà và các công trình trên đất thì sẽ khó khăn cho chị L về việc tạo dựng chỗ ở. Mặt khác, với thu nhập như vậy cộng với khoản tiền chênh lệch giá trị tài sản do chị L trả thì anh hoàn toàn có thể tạo lập được chỗ ở mới.

HĐXX xét thấy, hiện nay anh H đang quản lý, sử dụng đất ở và nhà và các tài sản trên đất tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20 tại khu A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương. HĐXX thấy rằng chiều ngang của thửa đất giáp đường N thuộc khu A, thị trấn N là 4m, trên đất có ngôi nhà 01 tầng kiên cố hết chiều ngang của thửa đất, nếu chia đôi cho cả chị L, anh H được quyền quản lý,

sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thì sẽ không đảm bảo giá trị sử dụng của cả hai bên, mặt khác nếu chia như vậy thì sẽ không đảm bảo kết cấu của ngôi nhà. Xét nguyện vọng của chị Đinh Thị L và để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự cũng như đảm bảo công tác thi hành án, cần giao cho chị Đinh Thị L được quyền sử dụng $70,4 \text{ m}^2 + 1,1 \text{ m}^2 = 71,5 \text{ m}^2$ đất ở tại đô thị tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20; Địa chỉ: Thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương, trị giá $71,5 \text{ m}^2 \times 18.000.000 \text{ đồng/m}^2 = 1.287.000.000 \text{ đồng}$. Nhà ở 01 tầng giá trị còn lại (làm tròn) là 78.099.000 đồng; Mái tôn chống nóng giá trị còn lại (làm tròn) là 10.882.000 đồng; Tôn thường trên mái nhà, hoa sắt trên mái nhà, giá trị còn lại (làm tròn) là 6.314.000 đồng; Gian bếp, giá trị còn lại làm tròn là 1.681.000 đồng; Tường bao giá trị còn lại (làm tròn) là 992.000 đồng; Mái tôn trước nhà giá trị còn lại (làm tròn) là 249.000 đồng; Sân lát gạch đỏ giá trị còn lại (làm tròn) là 327.000 đồng; Trụ cổng và cánh cổng giá trị còn lại (làm tròn) là 362.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 98.906.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là 1.385.906.000 đồng. Do chia cho chị L quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản là QSDĐ và tài sản trên đất nên chị L phải trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho anh H.

Cụ thể, tổng giá trị tài sản là QSDĐ và tài sản trên đất là 1.385.906.000 đồng : 2 = 692.953.000 đồng. Như vậy tổng giá trị tài sản để phân chia là 1.385.906.000 đồng, mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 692.953.000 đồng. Do chị L được hưởng diện tích đất, nhà và công trình tài sản trên đất tại thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích $71,5 \text{ m}^2$ tại khu A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương, có tổng giá trị là 1.385.906.000 đồng. Nên chị L có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho anh H là 692.953.000 đồng.

[3] Ngày 09/8/2024, nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu phân chia nợ chung đối với khoản nợ 01 cây vàng 9999 của bà Phan Thị T2, sinh năm 1976; Địa chỉ: Đ, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương. Việc rút đơn yêu cầu phân chia nợ chung là tự nguyện nên HĐXX đình chỉ yêu cầu nợ chung của nguyên đơn.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và án phí:

[4.1] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Đinh Thị L tự nguyện chịu cả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu anh H phải chịu. HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của chị L.

[4.2] Nguyên đơn chị Đinh Thị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị L, anh H mỗi người phải chịu án phí chia tài sản, theo giá ngạch đối với phần tài sản mà mỗi người được chia là 692.953.000 đồng, mỗi người phải chịu là $(20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \text{ của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt } 400.000.000 \text{ đồng}) = 31.718.000 \text{ đồng}$ (đã làm tròn).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 147, 165, 227, 228, 238, 244, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55, Điều 33, 59, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/11/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Đinh Thị L và anh Hoàng Văn H.

2. Về quan hệ con chung: Xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao cho chị Đinh Thị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là Hoàng Khánh T1, sinh ngày 04/9/2018 cho đến khi con đủ 18 tuổi (thành niên); Giao cho anh Hoàng Văn H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là Hoàng Nhật M, sinh ngày 01/6/2011 cho đến khi con đủ 18 tuổi (thành niên). Hai bên tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị Đinh Thị L và anh Hoàng Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con chung mà không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung: Xác định tài sản chung để phân chia bao gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 71,5 m²; Địa chỉ thửa đất: Khu A, thị trấn N, huyện N và tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà 01 tầng và các tài sản gắn liền với đất trị giá: 1.385.906.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung để phân chia là 1.385.906.000 đồng. Chị L, anh H mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là 692.953.000 đồng.

Chia cho chị Đinh Thị L quản lý, sử dụng thửa đất số 64, tờ bản đồ số 20, diện tích 71, 5 m² tại khu A, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương và toàn bộ tài sản trên đất có tổng trị giá là 1.385.906.000 đồng. (có sơ đồ kèm theo).

Chị L có nghĩa vụ trả cho anh H ½ giá trị tài sản là 692.953.000 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người có quyền yêu cầu thi hành có đơn yêu cầu thi hành án về các khoản tiền nêu trên, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Đình chỉ yêu cầu phân chia nợ chung của chị Đinh Thị L về việc vợ chồng nợ 01 cây vàng 9999 của bà Phan Thị T2, sinh năm 1976; Địa chỉ: Đ, thôn T, xã Đ, huyện N, tỉnh Hải Dương.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và án phí:

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chấp nhận sự tự nguyện của chị Đinh Thị L về việc chịu cả chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000 đồng (đã nộp).

- Về án phí: Chị Đinh Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí phân chia tài sản chung khi ly hôn là 31.718.000 đồng, tổng cộng là 32.018.000 đồng, được đối trừ với số tiền 12.300.000 đồng tạm ứng án phí chị L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, theo biên lai thu số AA/2020/0000478 ngày 18/10/2023. Chị L còn phải nộp số tiền án phí là 19.718.000 đồng.

Anh Hoàng Văn H phải nộp án phí phân chia tài sản là 31.718.000 đồng (đã làm tròn số).

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ninh Giang;
- Chi cục THADS huyện Ninh Giang;
- Các đương sự;
- UBND TT. Ninh Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà
(Đã ký)

Bùi Quý Long